**PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT**

**MSDS**

**1. MSDS là gì?**

MSDS tiếng việt là bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất, MSDS là viết tắt của từ **Material Safety Data Sheet**. Hiểu một cách đơn giản, đây là bảng chỉ dẫn thể hiện thông tin chi tiết liên quan đến thuộc tính của một sản phẩm hóa học thông qua các vấn đề về sức khỏe, hỏa hạn, phản ứng, môi trường và cách thực làm việc an toàn khi tiếp súc với loại hóa chất này.

**2. Vai trò của MSDS hóa chất?**

* Phiếu an toàn hóa chất MSDS sẽ giúp nhà cung cấp đưa ra giải pháp, phương thức vận chuyển từng hóa chất phù hợp, giúp đảm bảo an toàn trong quá trình bốc xếp hàng hóa.
* Cung cấp những cảnh báo về mối nguy hiểm bất ngờ trong quá trình sử dụng vật liệu/ hóa chất từ đó đưa ra phương pháp xử lý nhanh chóng, dễ dàng hơn.
* Cung cấp cho người sử dụng hóa chất những thông tin về tính chất hóa học, tính chất vật lý của sản phẩm để sử dụng vật liệu một cách an toàn.
* Giúp các đơn vị tổ chức việc sử dụng, bảo quản hóa chất một cách an toàn.
* Cung cấp thông tin cho người ứng cứu cho các trường hợp sự cố xảy ra, nhận biết dễ dàng các triệu chứng của phơi nhiễm quá mức và các đề xuất xử lý trong từng trường hợp cụ thể.

**3. Cách tra cứu MSDS**

* Bước 1: Truy cập link [**https://www.merckmillipore.com/INTL/en**](https://www.merckmillipore.com/INTL/en)

hoặc [**https://www.fishersci.com/us/en/catalog/search/sdshome.html**](https://www.fishersci.com/us/en/catalog/search/sdshome.html)

* Bước 2: Gõ tên hóa chất trên thanh tìm kiếm
* Bước 3: Tải MSDS hóa chất về
* Bước 4: Dịch ra tiếng việt nếu muốn

**4. Hướng dẫn làm MSDS**

Nhà sản xuất hoặc nhập khẩu hóa chất phải chuẩn bị phiếu an toàn hóa chất MSDS bằng tiếng Anh và ít nhất phải có các phần sau theo thứ tự:

1. Nhận dạng vật liệu

2. Nhận diện các mối nguy hiểm

3. Thông tin/ thành phần sản phẩm

4. Các biện pháp sơ cứu khi gặp sự cố

5. Các biện pháp chữa cháy

6. Các biện pháp giải phóng tình cờ

7. Xử lý và lưu trữ sản phẩm

8. Bảo vệ cá nhân/ kiểm soát phơi nhiễm

9. Tính chất vật lý và hóa học

10. Tính độ phản ứng và tính ổn định

11. Thông tin về độc tính

12. Thông tin sinh thái

13. Cân nhắc xử lý

14. Thông tin vận tải

15. Thông tin quy định

16. Thông tin khác: ngày sửa đổi lần cuối, ngày chuẩn bị